

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02/2023/TT-UBNDT

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG TRỊ	
ĐẾN	Số: 12421
	Ngày: 18/9
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBNDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Nghị định số 28/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

1. Bổ sung khoản 16 vào Điều 2 như sau:

“16. Doanh nghiệp, HTX mới thành lập có các hoạt động và sử dụng lao động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN là các doanh nghiệp, HTX được thành lập từ thời điểm Quyết định số 1719/QĐ-TTg có hiệu lực, có các hoạt động kinh doanh, sản xuất và sử dụng lao động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để giao đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép, tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) kiểm tra, xác định cụ thể và lập danh sách trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện) phê duyệt hỗ trợ, đồng thời hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg; cơ chế hỗ trợ áp dụng cơ chế đặc thù trong hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Hỗ trợ vay vốn tín dụng chính sách theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2022/TT-BXD). Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg; cơ chế hỗ trợ áp dụng cơ chế đặc thù trong hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ vay vốn để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BXD. Nội dung cho vay hỗ trợ nhà ở quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

3. Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, UBND cấp xã hướng dẫn các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng mới nhà ở bằng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng của Ngân hàng Chính sách Xã hội và nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có); hướng dẫn các hộ gia đình tự tổ chức sửa chữa, cải tạo nhà ở từ nguồn vay vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách Xã hội và nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có). Trường hợp người dân không thể tự xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở, UBND cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn

các tổ chức đoàn thể xã hội hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở đảm bảo yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp chưa có đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất thì được chính quyền địa phương xem xét hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất.

2. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của từng địa phương, có nhu cầu chuyển đổi nghề hoặc có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng không bố trí được đất sản xuất thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề.

UBND cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất, điều kiện thực tế của địa phương để quy định định mức đất sản xuất nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất mà không cần phải thực hiện khai hoang, phục hóa, cải tạo đất, UBND cấp huyện căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thực hiện giao đất sản xuất cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trường hợp địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất, UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện

dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg.

c) Các hộ thuộc đối tượng hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này nhưng chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, có nhu cầu vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất thì được xem xét vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề.

d) UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định.

2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) Các hộ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này được xem xét, hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác hoặc hỗ trợ học nghề để chuyển đổi nghề và được vay vốn tín dụng theo quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

b) Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ chuyển đổi nghề đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách các hộ dân đăng ký phương thức hỗ trợ (bằng tiền, hiện vật hoặc học nghề), UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện gửi cơ quan làm công tác dân tộc cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện quyết định mức hỗ trợ cho từng hộ dân (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 01 lần).

Trường hợp các hộ dân nhận hỗ trợ bằng tiền, UBND cấp xã hướng dẫn các hộ dân tự mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất kinh doanh khác theo nhu cầu đã đăng ký và thực hiện thanh quyết toán theo quy định. Trường hợp các hộ đăng ký nhận hỗ trợ bằng hiện vật, UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu, chỉ đạo đơn vị chuyên môn hoặc UBND cấp xã tổ chức mua sắm theo quy định của pháp luật và thực hiện cấp phát cho các hộ dân. Trường hợp các hộ đăng ký học nghề, UBND cấp huyện tổng hợp, giao đơn vị chuyên môn phối hợp với các cơ sở đào tạo hỗ trợ đào tạo nghề cho các hộ dân theo quy định.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thì tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng.”.

8. Bãi bỏ Điều 18.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Đối tượng và địa bàn: thực hiện theo quy định tại Nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

2. Nội dung và cơ chế: thực hiện theo quy định tại Nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và các quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng

1. Đối tượng và địa bàn

a) Dự án phải đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ tham gia các đối tượng thuộc diện hỗ trợ của Chương trình theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP). Ưu tiên hộ nghèo là người dân tộc thiểu số; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động. Ưu tiên dự án do nhóm hộ, tổ hợp tác có trên 50% số thành viên là phụ nữ đề xuất.

b) Địa bàn thực hiện tại các xã ĐBKK, thôn ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung và cơ chế: thực hiện theo quy định tại Nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và các quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.”.

11. Bổ sung Điều 29a vào sau Điều 29 như sau:

“Điều 29a. Hỗ trợ xây dựng và vận hành thí điểm các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN” tại các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Cần Thơ

UBND cấp tỉnh xây dựng và phê duyệt đề án, bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hoặc vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương để lồng ghép

nguồn lực, huy động sự tham gia, liên kết của các tổ chức, cá nhân có năng lực để tổ chức thực hiện các dự án thí điểm “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN” tại địa phương.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Đối tượng

Các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc trực thuộc Ủy ban Dân tộc, bao gồm: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Tổ chức triển khai thực hiện

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ quản các hoạt động đầu tư, mua sắm trang thiết bị đối với các trường: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc. Công tác lập dự án đầu tư, mua sắm trang thiết bị; thẩm định, phê duyệt dự án; lập kế hoạch, phân bổ vốn, tổ chức triển khai thực hiện, quyết toán dự án và bàn giao dự án đưa vào khai thác sử dụng tuân thủ theo quy định pháp luật.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau:

“2. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP; Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP

của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2023/TT-BNV) và hướng dẫn tại Thông tư này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40: Hình thức bồi dưỡng

1. Hình thức bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg.

2. Trong trường hợp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo cơ sở vật chất có thể lựa chọn hình thức bồi dưỡng từ xa, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng trực tuyến cho học viên, đảm bảo mục đích yêu cầu, nội dung, phương pháp và thời lượng quy định.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc

1. Học viện Dân tộc chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu biên soạn chương trình; ban hành tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 (theo Quyết định số 771/QĐ-TTg).

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc biên soạn, lồng ghép kiến thức thực tiễn về công tác dân tộc vào chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, phù hợp với các chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của ngành, lực lượng.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cụ thể hoá chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc phù hợp với đặc điểm vùng, miền cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 tại địa phương.

4. Nội dung chương trình, tài liệu phải bảo đảm kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng thực hành; tích hợp, lồng ghép các chương trình bồi dưỡng có nội dung tương đồng; không được trùng lặp. Chương trình, tài liệu phải thường xuyên được bổ sung, cập nhật, nâng cao phù hợp với tình hình thực tế.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc

1. Học viện Dân tộc chủ trì tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên, báo cáo viên tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tổ chức

bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 khi được giao nhiệm vụ.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho các nhóm đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý.

3. UBND cấp tỉnh chủ trì tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 thuộc thẩm quyền quản lý.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức dân tộc đáp ứng các quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP và Thông tư số 03/2023/TT-BNV.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số

1. UBND cấp tỉnh giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn liên quan lựa chọn tiếng dân tộc thiểu số phổ biến, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương để tổ chức, triển khai bồi dưỡng theo quy định. Đối với tiếng dân tộc thiểu số chưa có chữ viết, cơ quan được giao chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn liên quan nghiên cứu, đề xuất phương án bồi dưỡng trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Nội dung, chương trình và tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số; Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số trong lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định chung và các quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.”.

21. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Quản lý, cấp chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc thiểu số

1. Quản lý, cấp chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng kiến thức dân tộc do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cấp theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BNV.

2. Quản lý, cấp chứng chỉ bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hiện hành.

3. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng theo Chương trình được lưu trữ tại đơn vị, cơ sở tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật về lưu trữ và thực hiện báo cáo theo quy định.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Đối tượng

1. Đào tạo dự bị đại học

a) Đối tượng tuyển sinh dự bị đại học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

b) Trong các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ưu tiên tuyển sinh đối với học sinh thuộc nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; học sinh dân tộc thiểu số cư trú ở các xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN; học sinh thuộc nhóm các dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 52/NQ-CP).

2. Đào tạo đại học

a) Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học được tiếp nhận sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1227/QĐ-TTg); nhóm các dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP.

3. Đào tạo sau đại học

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg; nhóm các dân

tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP; trong đó ưu tiên cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; cán bộ nữ.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học phải thực hiện các nguyên tắc sau:

1. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng đối với nhóm dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp; nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù thuộc các xã khu vực III, thôn bản ĐBKK; cán bộ nữ.

2. Nhu cầu, chỉ tiêu theo từng chuyên ngành đại học, sau đại học do UBND cấp tỉnh quyết định theo yêu cầu của địa phương đảm bảo đúng đối tượng chính sách được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 47 của Thông tư này.

3. Công tác tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

“Điều 49. Phân bổ kinh phí, nội dung chi và mức chi

1. Các cơ sở bồi dưỡng hệ dự bị đại học được phân bổ kinh phí thực hiện tuyển sinh, bồi dưỡng hệ dự bị đại học tương ứng với chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao sau khi thống nhất với Ủy ban Dân tộc.

2. Kinh phí đào tạo đại học, sau đại học được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện theo phương thức ký kết hợp đồng đặt hàng đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học. Việc lựa chọn phương thức ký hợp đồng đặt hàng do UBND cấp tỉnh xem xét quyết định.

3. Nội dung chi và mức chi đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC).”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 52 như sau:

“b) UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan trực thuộc chủ trì Tiêu dự án đào tạo nâng cao năng lực (sau đây viết tắt là Chủ trì đào tạo cấp tỉnh) chủ trì, phối hợp

với các sở, ngành, địa phương liên quan, căn cứ vào Khung Chương trình đào tạo do Ủy ban Dân tộc ban hành, tham khảo các Bộ tài liệu đào tạo bồi dưỡng do Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành liên quan ban hành để xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế địa phương theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin; trình UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng

1. Đối tượng

Các thôn, bản tập trung đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao thuộc danh sách các thôn ĐBKK theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các thôn, bản thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg).

UBND cấp tỉnh chỉ đạo rà soát, tổng hợp danh sách các thôn, bản thuộc đối tượng đầu tư trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định đảm bảo tính linh hoạt, khả thi, hiệu quả, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đã được phân bổ giai đoạn 2021 - 2025.

2. Nội dung đầu tư

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

3. Sửa chữa công trình hạ tầng

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

4. Cơ chế thực hiện

a) Quy trình triển khai

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); các Điều 14, 15, 16, 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP

(được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và các quy định có liên quan phù hợp với tình hình thực tế từng thôn, bản tại địa phương.

b) Giao xã làm chủ đầu tư; đối với công trình phạm vi liên thôn, có kỹ thuật phức tạp giao UBND cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện theo phân cấp quản lý; cộng đồng dân cư có trách nhiệm giám sát, đánh giá các công trình triển khai trên địa bàn.”.

27. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 55 như sau:

“b) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Đối với nội dung hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và quy định cụ thể của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

1. Đối tượng

a) Đồng bào các dân tộc thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

b) Thôn, bản có đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù thuộc danh sách các thôn ĐBKK theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các thôn, bản thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

2. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

1. Đối tượng

a) Bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 05 tuổi thuộc hộ dân tộc có khó khăn đặc thù được phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

b) Cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn thôn, bản có đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù thuộc danh sách các thôn ĐBKK theo Quyết định

số 612/QĐ-UBND và các thôn, bản thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

3. UBND cấp tỉnh theo phân cấp quản lý quyết định hình thức hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng công thức cho trẻ em dưới 5 tuổi tại cơ sở giáo dục mầm non công lập đảm bảo tính linh hoạt, khả thi, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung

1. Điều kiện hỗ trợ

Có đơn đề xuất tự nguyện tham gia mô hình của người dân hoặc cộng đồng dân cư được UBND cấp xã chứng thực.

2. Nội dung mô hình

Căn cứ quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND cấp tỉnh/huyện/xã thực hiện việc lựa chọn nội dung hỗ trợ để xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số đối với nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù tác động về thể chất, trí tuệ, tinh thần theo các lĩnh vực:

- a) Chăm sóc sức khỏe, phát triển thể lực cho người dân.
- b) Phát triển giáo dục, hỗ trợ tâm lý nâng cao năng lực bản thân hòa nhập với cộng đồng.
- c) Duy trì bảo tồn các giá trị văn hóa, lễ hội truyền thống.
- d) Phát triển du lịch cộng đồng và một số mô hình khác phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế tại địa phương.

3. Thời gian thực hiện mô hình: từ 1 đến 5 năm trong giai đoạn triển khai Chương trình.

4. Các hoạt động chủ yếu

a) Tổ chức khảo sát địa bàn, họp triển khai, tổ chức hội nghị, hội thảo, đối thoại, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nói chuyện chuyên đề phục vụ nội dung hoạt động của mô hình.

b) Thuê chuyên gia, cán bộ tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng, triển khai mô hình.

c) Thuê hoặc mua hàng hóa, vận chuyển, vật tư, nguyên liệu, công nghệ phục vụ xây dựng mô hình (các sản phẩm dinh dưỡng, dụng cụ, tài liệu, sách báo tham khảo).

d) Biên soạn, biên tập, cung cấp tài liệu, tập huấn về phương pháp, kỹ năng xây dựng và nhân rộng mô hình; viết bài, tuyên truyền qua hệ thống loa phát thanh của địa phương.

đ) Thành lập các câu lạc bộ; tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ định kỳ theo nội dung mô hình lựa chọn (nếu có); tổ chức thực nghiệm/ thực hành/trình diễn các mô hình; xây dựng các sản phẩm truyền thông, tuyên truyền trên các loại hình đa phương tiện, giới thiệu, quảng bá, đăng ký thương hiệu cho sản phẩm/hoạt động của mô hình (nếu có).

e) Hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng tham gia mô hình; hỗ trợ các hoạt động chuyên môn của cơ sở triển khai mô hình; hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến, tư vấn tại cộng đồng và triển khai các hoạt động khác theo hướng dẫn cụ thể của địa phương (nếu có).

g) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá sơ kết, tổng kết mô hình.

h) Các hoạt động khác về quản lý, xây dựng, triển khai mô hình (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành và theo thực tế phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt mô hình quyết định.

5. Trình tự, quy trình, mẫu hồ sơ, thủ tục và phê duyệt mô hình

a) Đối với mô hình do Bộ, cơ quan trung ương thực hiện: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương quyết định nội dung, trình tự, thủ tục và phê duyệt phương thức thực hiện.

b) Đối với mô hình do địa phương thực hiện: Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp huyện; hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc UBND cấp tỉnh quyết định nội dung, trình tự, thủ tục và phê duyệt phương thức thực hiện.”

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện: